

Số: /QĐ-THCS-THPTNH      Thành phố Hồ Chí Minh, ngày      tháng      năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc công bố công khai điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước  
năm 2025 của Trường THCS và THPT Nguyễn Huệ**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS VÀ THPT NGUYỄN HUỆ**

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/7/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;*

*Căn cứ Quyết định số 2134/QĐ-SGDĐT ngày 14/11/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 (lần 7).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm của Trường THCS và THPT Nguyễn Huệ (Biểu số 02 và Quyết định số 2134/QĐ-SGDĐT ngày 14/11/2025 đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các Ông (Bà) Phó hiệu trưởng, tổ trưởng văn phòng, các phòng ban liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Website trường;
- Lưu: VT, KT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Phạm Thị Minh Tuyền**

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở và Trung học phổ thông Nguyễn Huệ

Chương: 422

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-THCS-THPTNH ngày 22/12/2025

của Trường THCS và THPT Nguyễn Huệ)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị tính : Đồng

| Số TT      | Nội dung                                              | Dự toán năm          |
|------------|-------------------------------------------------------|----------------------|
| 1          | 2                                                     | 3                    |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>    |                      |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                             |                      |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                         |                      |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                            |                      |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b> |                      |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp</b>                                  |                      |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                      |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |                      |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                      |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ                |                      |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>          |                      |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                         |                      |
| <b>2</b>   | <b>Phí</b>                                            |                      |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>                 | <b>1.631.066.000</b> |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                     | <b>1.631.066.000</b> |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                         |                      |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                      |                      |
| 1.2        | Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ                |                      |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>            |                      |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ        |                      |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng         |                      |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                      |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>    | <b>1.631.066.000</b> |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                      |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  | 1.631.066.000        |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>         |                      |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                      |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                  |                      |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                             |                      |
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                        |                      |

|            |                                                         |  |
|------------|---------------------------------------------------------|--|
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |
| 8.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 8.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |
| 9.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 9.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |
| 10.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |  |
| 10.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |  |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |  |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |  |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |  |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |  |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |  |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |  |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |  |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |  |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |  |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |  |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |  |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |  |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |  |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |  |

Số: 2134 /QĐ-SGDĐT Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 11 năm 2025

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 (lần 7)**

**GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025<sup>1</sup>;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Quyết định số 09/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định số 379/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về giao chỉ tiêu dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh sau sắp xếp;*

*Căn cứ Quyết định số 1425/QĐ-UBND ngày 12 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định số 2051/QĐ-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Căn cứ Quyết định số 2735/QĐ-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố về điều chỉnh dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025 của Thành phố Hồ Chí Minh;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Kế hoạch - Tài chính Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 (lần 7) cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2025 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

<sup>1</sup> Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025 có hiệu lực thi hành từ năm ngân sách 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 77 (được thực hiện từ ngày 01 tháng 7 năm 2025).

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Các Ông (Bà) Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Phòng Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *tr*

*Nơi nhận:*

- Như Điều 4;
- Sở Tài chính (để phối hợp);
- KBNN Khu vực II (để phối hợp);
- Các Phòng GD - KBNN KV II  
nơi đơn vị giao dịch (để phối hợp);
- Lưu: VT, KHTC (Tr). *tr*



**GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Hiếu



ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

Mẫu biểu số 48

**ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 (LẦN 7)**

**Đơn vị: Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông Nguyễn Huệ**

**Mã ĐVQHNS: 1032948**

**Mã KBNN nơi giao dịch: Phòng giao dịch số 20, KBNN khu vực II (0146)**

*(Kèm theo Quyết định số 2134/QĐ-SGDĐT ngày 14/11/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)*

**Đơn vị tính: 1.000 đồng**

| STT | Nội dung                                                                                              | Chương-loại-khoản | Mã nguồn NS | Tổng số   |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------|-----------|
| A   | B                                                                                                     | 1                 | 2           | 3         |
| I   | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, thu sự nghiệp                                            |                   |             |           |
| II  | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                                        |                   |             | 1.631.066 |
| 1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                        | 422 - 070 - 074   |             | 0         |
| 1.1 | Chi từ ngân sách thành phố                                                                            |                   | 13          |           |
| 1.2 | Chi từ nguồn cải cách tiền lương (Chênh lệch tăng lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng) |                   | 14          |           |
| 2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                  | 422 - 070 - 074   |             | 1.631.066 |
| 2.1 | Chi từ ngân sách thành phố                                                                            |                   | 12          | 1.266.176 |
| 2.2 | Quỹ tiền thưởng                                                                                       |                   | 18          | 364.890   |
|     |                                                                                                       |                   |             |           |

**CHI TIẾT DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN NĂM 2025**  
**ĐƠN VỊ: TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ VÀ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGUYỄN HUỆ**  
*(Kèm theo Quyết định số 2134/QĐ-SGDĐT ngày 14/11/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo)*

Đơn vị tính: 1.000 đồng

| STT | Nội dung chi tiết                                                                                      | C          | L          | K          | Dự toán          |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|------------------|
|     | <b>Tổng cộng</b>                                                                                       | <b>422</b> | <b>070</b> | <b>074</b> | <b>1.631.066</b> |
|     | <b>Chi từ ngân sách thành phố</b>                                                                      |            |            |            | <b>1.266.176</b> |
| 1   | Cấp bù học phí, hỗ trợ CPHT theo NĐ 81/2021/NĐ-CP và 97/2023/NĐ-CP                                     |            |            |            | 900              |
| 2   | Tiền thừa giờ năm học 2024 - 2025 theo Thông tư liên tịch số 07/2013/TTLT-BGDĐT-BNV-BTC ngày 08/3/2013 |            |            |            | 1.021.681        |
| 3   | Phụ cấp ưu đãi cho GV trực tiếp giảng dạy HS khuyết tật theo phương thức giáo dục hòa nhập.            |            |            |            | 58.100           |
| 4   | Hỗ trợ theo NQ 05/2019/NQ-HĐND tỉnh Bình Dương.                                                        |            |            |            | 34.220           |
| 5   | Hỗ trợ theo NQ 07/2019/NQ-HĐND và NQ 22/2024/NQ-HĐND tỉnh Bình Dương.                                  |            |            |            | 151.275          |
|     | Quỹ tiền thưởng                                                                                        |            |            |            | 364.890          |
|     |                                                                                                        |            |            |            |                  |